

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>801.349.653.174</b>	<b>673.141.738.931</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>67.296.120.780</b>	<b>17.332.691.799</b>
111	1. Tiền		24.296.120.780	13.332.691.799
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.000.000.000	4.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>596.800.000.000</b>	<b>539.800.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		596.800.000.000	539.800.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43.058.538.245</b>	<b>34.837.904.549</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>4</b>	20.167.536.863	18.768.545.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.034.784.988	6.713.562.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		12.674.743.639	10.174.324.404
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(818.527.245)	(818.527.245)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>80.308.179.953</b>	<b>60.587.358.753</b>
141	1. Hàng tồn kho	<b>5</b>	80.308.179.953	60.587.358.753
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.886.814.196</b>	<b>20.583.783.830</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		541.799.318	624.891.997
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.287.623.762	19.774.032.043
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.057.391.116	184.859.790
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.377.370.758.776</b>	<b>1.402.586.126.463</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.333.097.430.499</b>	<b>1.350.771.032.376</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>6</b>	1.331.719.637.893	1.349.236.129.620
222	- Nguyên giá		3.761.218.054.613	3.726.343.950.269
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.429.498.416.720)	(2.377.107.820.649)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.377.792.606	1.534.902.756
228	- Nguyên giá		13.024.936.573	13.024.936.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.647.143.967)	(11.490.033.817)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>38.878.673.974</b>	<b>46.072.714.514</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>8</b>	38.878.673.974	46.072.714.514
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.694.654.303</b>	<b>5.042.379.573</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.694.654.303	5.042.379.573
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.178.720.411.950</b>	<b>2.075.727.865.394</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.072.269.970.406</b>	<b>987.340.954.200</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>284.433.883.731</b>	<b>199.504.867.525</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.684.312.339	22.867.270.132
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.034.024.420	1.446.881.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	5.063.755.090	10.254.630.238
314	4. Phải trả người lao động		43.991.461.516	53.174.011.201
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		16.807.666.999	4.913.609.023
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	41.528.859.288	13.819.645.029
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	78.414.701.220	78.414.701.220
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	68.283.968.828	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.625.134.031	14.614.119.181
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>787.836.086.675</b>	<b>787.836.086.675</b>
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	787.836.086.675	787.836.086.675
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>1.106.450.441.544</b>	<b>1.088.386.911.194</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>1.106.450.441.544</b>	<b>1.088.386.911.194</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	33.249.781.250
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		159.283.689.499	159.283.689.499
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.711.393.637	112.138.728.453
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		111.355.228.453	9.657.861.500
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		17.356.165.184	102.480.866.953
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42.576.758.158	41.085.892.992
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.178.720.411.950</b>	<b>2.075.727.865.394</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15</b>	<b>324.827.564.546</b>	<b>271.113.091.007</b>	<b>324.827.564.546</b>	<b>271.113.091.007</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>324.827.564.546</b>	<b>271.113.091.007</b>	<b>324.827.564.546</b>	<b>271.113.091.007</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16</b>	<b>225.140.090.484</b>	<b>174.760.037.572</b>	<b>225.140.090.484</b>	<b>174.760.037.572</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>99.687.474.062</b>	<b>96.353.053.435</b>	<b>99.687.474.062</b>	<b>96.353.053.435</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	6.052.066.688	1.283.761.580	6.052.066.688	1.283.761.580
22	7. Chi phí tài chính	18	11.894.057.976	14.587.878.538	11.894.057.976	14.587.878.538
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.894.057.976</i>	<i>14.587.878.538</i>	<i>11.894.057.976</i>	<i>14.587.878.538</i>
25	9. Chi phí bán hàng	19	44.677.700.508	37.326.390.658	44.677.700.508	37.326.390.658
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	25.146.434.060	23.174.163.161	25.146.434.060	23.174.163.161
30	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>24.021.348.206</b>	<b>22.548.382.658</b>	<b>24.021.348.206</b>	<b>22.548.382.658</b>
31	12. Thu nhập khác	21	3.262.893.468	2.770.997.721	3.262.893.468	2.770.997.721
32	13. Chi phí khác	22	3.204.828.737	2.655.496.962	3.204.828.737	2.655.496.962
40	<b>14. Lợi nhuận khác</b>		<b>58.064.731</b>	<b>115.500.759</b>	<b>58.064.731</b>	<b>115.500.759</b>
50	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>24.079.412.937</b>	<b>22.663.883.417</b>	<b>24.079.412.937</b>	<b>22.663.883.417</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	4.815.882.587	4.532.776.684	4.815.882.587	4.532.776.684
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>19.263.530.350</b>	<b>18.131.106.733</b>	<b>19.263.530.350</b>	<b>18.131.106.733</b>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				17.356.165.184	16.229.623.639
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				1.907.365.166	1.901.483.094
70	<b>20. Lợi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>24</b>			<b>234</b>	<b>219</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>24.079.412.937</b>	<b>22.663.883.417</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		52.547.706.221	54.567.905.579
03	Các khoản dự phòng		68.283.968.828	26.514.402.380
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.052.066.688)	(1.283.761.580)
06	Chi phí lãi vay		11.894.057.976	14.587.878.538
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>150.753.079.274</b>	<b>117.050.308.334</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.193.665.782)	7.880.075.423
10	(Tăng) hàng tồn kho		(19.720.821.200)	(3.794.623.281)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		695.046.433	2.854.467.934
12	Giảm chi phí trả trước		430.817.949	100.681.822
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.648.556.828)	(7.195.013.644)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.188.985.150)	(2.820.553.520)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>119.126.914.696</b>	<b>114.075.343.068</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.014.707.196)	(10.859.086.189)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64.000.000.000)	(49.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		7.000.000.000	12.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		3.851.221.481	4.527.851.635
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(69.163.485.715)</b>	<b>(43.331.234.554)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		49.963.428.981	70.744.108.514
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.332.691.799	14.803.560.312
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>67.296.120.780</b>	<b>85.547.668.826</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Do Nha, Tân Tiến, An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.



## **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

## **Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Do Nha, Tân Tiến, An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 Hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.14 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



## **2.15 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).

## **2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.21 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.22 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.24 Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

## **2.25 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



**3. Tiền và tương đương tiền**

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	78.108.693	88.159.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.218.012.087	13.244.532.130
Các khoản tương đương tiền	43.000.000.000	4.000.000.000
	<b><u>67.296.120.780</u></b>	<b><u>17.332.691.799</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước	15.265.273.650	14.058.344.581
Phải thu lắp đặt/di chuyển máy nước	4.299.904.197	4.300.596.197
Phải thu khác	602.359.016	409.604.556
	<b><u>20.167.536.863</u></b>	<b><u>18.768.545.334</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	78.260.284.546	58.541.878.779
Công cụ, dụng cụ	839.003.498	819.558.849
Chi phí SXKD dở dang	1.097.704.099	1.141.830.813
Thành phẩm	111.187.810	84.090.312
	<b><u>80.308.179.953</u></b>	<b><u>60.587.358.753</u></b>



6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2025	1.180.939.671.670	337.207.475.011	2.179.700.364.938	14.214.372.555	14.282.066.095	3.726.343.950.269
Số tăng trong kỳ	-	2.376.930.000	32.497.174.344	-	-	34.874.104.344
- Mua mới	-	2.376.930.000	-	-	-	2.376.930.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	32.497.174.344	-	-	32.497.174.344
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>1.180.939.671.670</b>	<b>339.584.405.011</b>	<b>2.212.197.539.282</b>	<b>14.214.372.555</b>	<b>14.282.066.095</b>	<b>3.761.218.054.613</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2025	671.452.456.468	230.936.491.864	1.451.236.285.437	10.514.610.719	12.967.976.161	2.377.107.820.649
Số tăng trong kỳ	18.803.066.915	4.964.123.539	28.301.666.811	247.674.714	74.064.092	52.390.596.071
- Khấu hao trong kỳ	18.803.066.915	4.964.123.539	28.301.666.811	247.674.714	74.064.092	52.390.596.071
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>690.255.523.383</b>	<b>235.900.615.403</b>	<b>1.479.537.952.248</b>	<b>10.762.285.433</b>	<b>13.042.040.253</b>	<b>2.429.498.416.720</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2025	509.487.215.202	106.270.983.147	728.464.079.501	3.699.761.836	1.314.089.934	1.349.236.129.620
Tại ngày 31/03/2025	490.684.148.287	103.683.789.608	732.659.587.034	3.452.087.122	1.240.025.842	1.331.719.637.893



## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/03/2025 là 13.024.936.573 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 157.110.150 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2025 là 11.647.143.967 VND.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.381.356.735	20.551.760.736
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	27.497.317.239	25.520.953.778
	<b>38.878.673.974</b>	<b>46.072.714.514</b>

## 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.555.334.279	7.388.008.520
Thuế thu nhập cá nhân	47.509.605	1.334.239.615
Thuế tài nguyên	-	299.445.100
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	1.460.911.206	1.232.937.003
	<b>5.063.755.090</b>	<b>10.254.630.238</b>

## 10. Phải trả khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	18.048.914.127	1.602.470.560
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.475.595.367	3.895.722.111
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	14.221.774.289	2.842.187.599
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	4.005.950.000	3.932.250.000
Đối tượng khác	1.776.625.505	1.547.014.759
	<b>41.528.859.288</b>	<b>13.819.645.029</b>



**11. Vay**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.622	12.499.380.622
Dự án Minh Đức	294.296.283	294.296.283
Dự án ADB	65.621.024.315	65.621.024.315
	<b>78.414.701.220</b>	<b>78.414.701.220</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Dự án ADB	787.836.086.675	787.836.086.675
	<b>787.836.086.675</b>	<b>787.836.086.675</b>

**12. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sửa chữa theo kế hoạch	58.894.628.694	-
Bảo dưỡng, Sửa chữa thường xuyên, Lắp đặt máy nước NĐ117 theo kế hoạch	9.389.340.134	-
	<b>68.283.968.828</b>	<b>-</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Phải trả người bán liên quan hoạt động XDGB</b>		
Công ty CP Xây dựng và DV Thương mại An Việt Hải Phòng	-	2.164.168.087
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Đức Thịnh	-	2.501.080.980
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	1.298.112.000	1.862.689.779
Khác	225.236.500	2.270.995.290
<b>Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD</b>		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	1.860.450.348	2.181.353.466
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	4.275.763.200	487.927.475
Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết	243.840.556	2.931.438.020
Công ty cổ phần cơ điện tử Minh Khang	-	1.602.276.552
Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Phú Thái	748.947.000	334.609.360
CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè-Công ty CP	-	1.191.632.920
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	890.657.695	918.737.489
Khác	6.141.305.040	4.420.360.714
	<b>15.684.312.339</b>	<b>22.867.270.132</b>



**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	104.001.164.742	39.385.848.088	1.071.663.055.644
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	-	-	-	-	16.229.623.639	1.901.483.094	18.131.106.733
Tại ngày 31/03/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	120.230.788.381	41.287.331.182	1.089.794.162.377
Tại ngày 01/01/2025	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	159.283.689.499	112.138.728.453	41.085.892.992	1.088.386.911.194
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	-	-	-	-	17.356.165.184	1.907.365.166	19.263.530.350
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(783.500.000)	(416.500.000)	(1.200.000.000)
Tại ngày 31/03/2025	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	159.283.689.499	128.711.393.637	42.576.758.158	1.106.450.441.544



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	321.697.975.518	267.876.060.670
Lắp đặt máy nước	795.909.635	1.167.968.030
Nước tinh khiết	2.333.679.393	2.069.062.307
	<b>324.827.564.546</b>	<b>271.113.091.007</b>



**16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	222.202.510.709	171.780.388.590
Lắp đặt máy nước	752.291.711	1.079.352.751
Nước tinh khiết	2.185.288.064	1.900.296.231
	<b>225.140.090.484</b>	<b>174.760.037.572</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.052.066.688	1.283.761.580
	<b>6.052.066.688</b>	<b>1.283.761.580</b>

**18. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.894.057.976	14.587.878.538
	<b>11.894.057.976</b>	<b>14.587.878.538</b>

**19. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	34.531.402.028	26.406.569.425
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	270.147.311	277.425.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.644.780.348	7.331.792.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.877.800.592	2.791.270.703
Chi phí bằng tiền khác	353.570.229	519.332.666
	<b>44.677.700.508</b>	<b>37.326.390.658</b>

**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.155.416.701	13.329.039.293
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	956.430.935	1.081.023.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.174.843.021	996.106.521
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	5.127.664.235	5.126.317.889
Chi phí bằng tiền khác	2.732.079.168	2.641.676.137
	<b>25.146.434.060</b>	<b>23.174.163.161</b>

## 21. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Dịch vụ thoát nước thu hộ	3.104.016.773	2.614.960.921
Khác	158.876.695	156.036.800
	<b>3.262.893.468</b>	<b>2.770.997.721</b>

## 22. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	3.074.899.108	2.592.553.270
Chi phí khác	129.929.629	62.943.692
	<b>3.204.828.737</b>	<b>2.655.496.962</b>

## 23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Thuế TNDN tại Công ty mẹ	3.442.030.127	3.163.161.010
Thuế TNDN tại Công ty con	1.373.852.460	1.369.615.674
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>	<b>4.815.882.587</b>	<b>4.532.776.684</b>

## 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.356.165.184	16.229.623.639
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.356.165.184	16.229.623.639
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>234</b>	<b>219</b>

## 25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

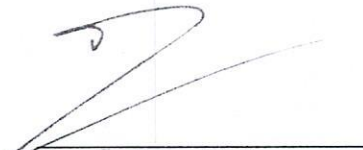



**26. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



  
Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2025

